

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nông Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2019/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Nông Sơn; số 348/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt danh mục thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020; số 524/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam cho cấp huyện;

Theo đề nghị của UBND huyện Nông Sơn tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 14/4/2020 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 298/TTrSTNMT ngày 06/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Nông Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục II)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục III)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nông Sơn chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;
- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2020 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nông Sơn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;
- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Nông Sơn triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nông Sơn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Các Sở: CT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, XD, GTVT;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

F:\Dropbox\Năm 2020\Quyết định\Đất đai\05 06
PD KH SD dat h Nong Son.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Khánh Toàn

Phụ lục I**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN***(Kèm theo Quyết định số 1250 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quê Trung	Quê Ninh	Phước Ninh	Quê Lộc	Sơn Viên	Quê Phước	Quê Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	4.923,64	5.126,97	14.146,67	3.484,10	2.846,04	1.033,57	15.602,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.013,41	4.027,55	4.959,75	13.118,62	3.264,11	2.692,11	871,33	14.079,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.306,61	287,20	197,52	139,86	356,73	205,43	43,34	76,53
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>751,63</i>	<i>137,85</i>	<i>111,53</i>	<i>75,11</i>	<i>223,27</i>	<i>112,82</i>	<i>15,03</i>	<i>76,02</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>554,98</i>	<i>149,35</i>	<i>85,99</i>	<i>64,75</i>	<i>133,46</i>	<i>92,61</i>	<i>28,31</i>	<i>0,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	938,31	220,41	56,37	151,77	92,08	85,05	105,35	227,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.962,06	367,64	345,24	422,07	320,82	238,54	152,74	1.115,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.923,30	772,83	2.453,76	4.034,90	1.072,61	1.458,13		1.131,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.647,04			6.681,05				9.965,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.227,89	2.375,54	1.902,98	1.688,97	1.421,87	704,96	569,90	1.563,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,14	3,93	3,82					0,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06		0,06					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.638,92	755,48	161,85	964,94	219,62	149,62	129,68	257,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	162,51	131,81	30,70					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45	1,45						

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,81	11,81						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,53	0,53						
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,40	11,41		1,90		0,09		1,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	118,45	44,28		74,17				
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.016,58	140,04	37,70	675,27	52,59	35,65	20,83	54,50
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	298,64	102,30	27,41	40,62	40,00	26,92	14,03	47,36
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	28,74	6,01	5,92	1,14	7,60	6,43		1,64
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	654,01	18,98	1,02	629,37		0,13	4,17	0,34
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,40	0,23	0,02		0,03	0,05	0,07	
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	2,03	1,64		0,20	0,19			
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	1,87	1,02	0,03	0,20	0,14	0,21	0,12	0,15
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	11,79	3,85	1,25	1,19	2,19	0,93	1,01	1,37
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	18,67	5,78	2,00	2,55	2,29	0,98	1,43	3,64
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0,43	0,23	0,05		0,15			
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,50	2,49						0,01
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	327,58	84,92	22,40	28,78	94,77	35,65	33,14	27,92
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,27	4,37	1,90	1,10	0,46	0,36	0,42	0,66

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,79	1,55	0,08		0,09	0,07		
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,37	0,76	0,29		0,17	0,07	0,08	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	112,26	37,85	5,07	12,69	23,55	15,63	4,98	12,49
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,10	0,10						
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,13	1,71	0,29	0,37	0,60	0,59	0,18	0,39
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34	1,34						
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,24	0,83	0,07	0,26	0,45	0,32	0,01	0,30
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	732,01	225,41	60,71	158,59	36,00	22,95	69,85	158,50
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	118,60	52,82	2,64	11,81	10,94	38,24	0,19	1,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.511,31	140,61	5,37	63,11	0,37	4,31	32,56	1.264,98

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1250 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng		111,32	38,20	7,96	32,84		0,90	4,26	27,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	58,41	33,80	7,35	7,28		0,90	4,25	4,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,57	4,93	1,25	0,59		0,50	0,30	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>						
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>7,52</i>	<i>4,88</i>	<i>1,25</i>	<i>0,59</i>		<i>0,50</i>	<i>0,30</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,77	4,30	0,80	0,71		0,40	0,56	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,08	6,21	1,67				0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,91			1,58				0,33
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	34,05	18,33	3,63	4,40			3,19	4,50
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	0,03						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,13	2,89	0,31	23,59			0,01	22,33

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	44,86	0,22		22,32				22,32
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>44,71</i>	<i>0,07</i>		22,32				22,32
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>						
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,99	1,90	0,06	0,01			0,01	0,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	0,15						
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,72	0,62	0,05	0,05				
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,41		0,20	1,21				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,78	1,51	0,30	1,97				

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1250 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng		5,17	2,13	0,30	2,02	0,70	0,02		
1	Đất nông nghiệp	NNP								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,17	2,13	0,30	2,02	0,70	0,02		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40	0,40						
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,77	1,50	0,30	1,97				
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,70</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>	<i>0,10</i>				
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,00</i>	<i>1,20</i>		<i>1,80</i>				
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,07</i>			<i>0,07</i>				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,90	0,13		0,05	0,70	0,02		
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,10	0,10						